Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - The

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

The Thê Đăng,, Bậc thang, ý nói tiệm giáo, đối lại với đốn giáo—Ladder rungs, or steps, used for the school of gradual revelation in contrast with the full and immediate revelation

Thê Lương: Lonely—Desolate.

Thê Quang: Ánh sáng của Đức Như Lai ngừng nghỉ hay Niết Bàn của Đức Phật (khi Như Lai diệt độ thì trường quang của ngài cũng tắt theo)—To bring his light to rest, the Buddha's nirvana.

Thế: Yuga (skt).

1) Một thế hệ (30 năm)—A human generation (a period of thirty years).

2) Thế lực: Bala or Sthaman (skt)—Power—Influence—Authority.

3) Tình thế: Circumstances.

4) Trong Phật giáo—In Buddhism:

a) Trong Phật giáo có nghĩa là thế giới: In Buddhism, it means the world.

b) Một khoảng thời gian trôi qua: A period of time ever flowing.

c) Thế tục là thứ có thể bị phá hủy hoại diệt, hay chìm sâu trong luân hồi sanh tử, che mất chân lý: The world, worldly or earthly, the world is that which is to be destroyed; it is sunk in the round of mortality, or transmigration; and conceals, or is a veil over reality.

5) Nhân danh: On behalf of.

6) Thay thế: To substitute—To replace.

7) Thay vì: Instead of—For.

8) Như thế: Thus—So—Such.

9) Thế phát: Cạo tóc: To shave.

Thế Anh,, World hero or Buddha—See Thế Tôn

Thế Chí: Mahasthamaprapta (skt)—See Đại Thế Chí Bồ Tát.

Thế Chí Phật: Vị Phật có năng lực cứu độ vĩ đại—The Buddha of mighty power to heal and save all sentient beings.

Thế Cho: To replace.

Thế Cho Nên: Therefore.

Thế Chủ,, Thế Chủ Thiên—Phạm Thiên—Đại Chí Tại Thiên hay vua của thế gian—The lord of the world—World ruler—Brahma (Phạm Thiên)—Mahesvara—The four Maharajas (Tứ Thiên Vương)

** For more information, please see Phạm Thiên, Tứ Thiên Vương, and Đại Tự Tại Thiên.

Thế Chủ Thiên: See Thế Chủ.

Thế Cô: All alone.

Thế Cuộc: Life.

Thế Đại,, Thế hệ—A generation—A lifetime—The world

Thế Đao,, Dao cạo râu—Razor

Thế Đế,, Sự thực của thế gian, ngược lại chân đế—Ordinary or worldly truth, opposite of truth in reality (chân đế)

Thế Đế Bất Sinh Diệt: Thế đế chẳng sanh chẳng diệt. Phàm phu cho rằng sự tướng thế đế là thường trụ nên chấp trước, ngược lại nhị thừa cho rằng thế đế vô thường mà chán ghét. Cả hai đều bị tông Thiên Thai gạt bỏ, tông nầy cho rằng chư pháp thực tướng có đủ đầy lý bất sanh bất diệt—Ordinary worldly postulates that things are permanent, as contrasted with the doctrine of impermanence advocated by Hinayana; both positions are controverted by T'ien-T'ai which holds that the phenomenal world is neither becoming nor passing, but is an aspect of eternity.

Thế Đệ Nhất Pháp,, Gia Hạnh thứ tư cũng là gia hạnh cao nhứt trong bốn gia hạnh— The fourth and the highest disciplinary process. See Tứ Hạnh

Thế Điển,, Kinh điển hay sách vở của thế gian (không phải Phật pháp)—Non-Buddhist classical works

Thế Gian,, The world—In the world—The finite impermanent world—Secular world— Mundane world—See Thế giới

Những lời Phật dạy về Thế Gian trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings in the Dharmapada Sutra:

1) Người nào xem thế gian nầy như bọt nước, như ảo ảnh thì sẽ chấm dứt mọi đau khổ và chẳng còn sợ thần chết kéo lôi—Look upon the world as one would look upon a bubble, just as one would look upon a mirage. If a man thus looks down upon the world, the king of death does not see him (Dharmapada 170).

2) Giả sử thế gian nầy có được trang hoàng lộng lẫy như chiếc xe của vua đi nữa, thì trong số người đến xem, chỉ người ngu mới tham đắm, chứ kẻ trí nào hề bận tâm—Supposed this world is like a brilliantly ornamented royal chariot; the foolish are immersed in it, but the wise do not attach to it (Dharmapada 171).

3) Người nào trước buông lung sau lại tinh tấn, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù—Whoever was formerly heedless and afterwards overcomes his sloth; such a person illuminates this world just like the moon when freed from clouds (Dharmapada 172).

4) Người nào trước làm ác sau lại làm lành, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù—Whoever was formerly heedless and afterwards does good deeds; such a person illuminates this world just like the moon when freed from clouds (Dharmapada 173).

5) Như chim thoát khỏi lưới, chẳng mấy con bay thẳng lên trời cao, trong thế gian nầy mù mịt chẳng mấy người sáng suốt trông thấy cao xa—This work is so dark that only a few can see it clearly, like birds escape from a net but very few of them fly up straight (Dharmapada 174).

Thế Gian Duy Thị Tâm: Cittamatramlokam (skt)—Thế giới là duy tâm—The world is Mind only.

Thế Gian Đàn,, Worldly dana or giving with thoughts of possession

Thế Gian Giải,, Lokavid (skt)—Người biết tất cả thế gian, một trong mười danh hiệu của Phật—Knower of the world, one of the ten titles of a Buddha

Thế Gian Giáo: The ordinary teaching of a moral life.

Thế Gian Kinh,, Kinh luận về Khổ Tập Diệt (ba đế đầu trong Tứ Diệu Đế)—A sutra discussing causality in regard to suffering (khổ), Accumulated consequences in karma (tập) and extinction (diệt), the first three of the Four Dogmas in Agamas (A Hàm Kinh)

Thế Gian Nan Tín Thọ Kinh: Kinh nói về con đường nhanh và thẳng đến quả vị Phật quả là khó mà tin được trên thế gian nầy—Sutra contains the speedy and straight way to Buddhahood which the world finds it hard to believe.

Thế Gian Nhãn,,

1) Nhục nhãn—The eye of the world—Worldly or ordinary eyes.

2) Phật Nhãn: Đức Phật là mắt của người thế gian, chỉ bảo dẫn dắt họ đi theo chánh đạo. Đức Phật mở mắt cho người thế gian để họ thấy được chánh đạo—The Buddha is the eye of the world, the eye that sees for all men. The Buddha, who is also one of that opens the eyes of men.

Thế Gian Pháp,, Pháp thế gian (của tất cả các loại hữu tình và phi tình), đặc biệt về sanh tử và liên hệ tới Khổ Tập Diệt Đạo—The world law—Law of this world, especially of birth-and- death; in this respect, it is associated with suffering (khổ) and accumulated consequences in karma (tập)

Thế Gian Thiên,, Chư thiên của thế gian hay những bậc quân vương—World-devas or Earthly kings

Thế Gian Thiên Viện,, Viện thứ ba trong Thai Tạng Giới—The third court in the Garbhadhatu

Thế Gian Thù Thắng Trí Môn: The highest knowledge in the world.

Thế Gian Thừa,, Giáo pháp dạy về cách thành tựu thiện nghiệp trong kiếp nầy, ngược lại với Xuất thế gian thừa—The Vehicle or teaching for the attainment of good fruit in the present life, in contrast with that for attainment in lives outside this world (Xuất thế gian thừa)

Thế Gian Trí,, Jnanam-laukikam (skt)—Phàm trí hay trí của người phàm, chưa được giác ngộ—Worldly knowledge or knowledge of ordinary men and those unenlightened by Buddhism

Thế Gian Tương Vi: Lokaviruddha (skt)—Một trong 33 lỗi lý luận, lập ra tông pháp mà chẳng biết đó là trái với kinh nghiệm hiểu biết của mọi người—One of the thirty-three logical errors, set up a premise contrary to human experience.

Thế Gian Tướng Thường Trụ: World-forms, systems or states are eternal as existing in the absolute (chân như).

Thế Giới,, Loka—The finite world. There are two kinds

1) Chúng sanh thế giới: Thế giới của chúng sanh, những người đang nhận lấy chánh báo của chính họ—The world of the living beings, who are receiving their correct recompense (chánh báo) or karma.

2) Khí thế giới: The world of the material, or that on which karma depends for expression.

Thế Giới Chủ,,

1) Chủ thế giới hay chúa tể thế giới. Phạm vương của cõi sơ thiền thiên là chủ của một cõi trong tứ thiền—The lord, or ruler over a world Dhyana Heaven, one for each of the four Dhyana- Heavens.

2) Phật: The Buddha.

Thế Giới Cực Lạc: Ultimate Bliss World.

Thế Giới Đầy Giông Tố và Xung Đột: The world full of storms and conflicts—The world of storm and strife (xung đột).

Ta Bà Thế Giới,, Thế giới Ta Bà, thế giới chịu đựng để chỉ thế giới của chúng ta, nơi có đầy những khổ đau phiền não; tuy thế chúng sanh trong đó vẫn hân hoan hưởng thụ và chịu đựng—Saha World—Universal Monarch—World of endurance refers to our world which is filled with sufferings and affections, yet gladly enjoyed and endured by its inhabitants.

Thế Giới Tất Đàn,, Một trong bốn loại tất đàn, ám chỉ việc Thế Tôn thuyết pháp để gây niềm tin ở thế gian, đưa chúng sanh về với chân lý—One of the four siddhantas:

The Buddha's line of reasoning in earthly or common terms to draw men to the higher truth.

Thế Giới Thần Tiên: Fairy land.

Thế Hệ: Generation.

Thế Hùng,, World hero or Buddha—See Thế Tôn

Thế Hùng Lượng Túc Tôn,, The World-hero and two-legged (or human) honoured one—The Buddha, or the honoured among human bipeds

Thế Hữu,, Vasumitra (skt). Tên của một vị Bồ Tát ra đời 400 năm sau ngày Phật nhập diệt—Name of a Bodhisattva, born 400 years after the Buddha's death.

Thế Hỷ: The pleasures of the world.

Thế La,, Saila (skt)

1) Ngọn núi—A mountain.

2) Núi non trùng điệp: Mountainous.

Thế Lộ,,

1) Đường đời: Path of life—Way of the world.

2) Mọi hiện tượng thế gian: The phenomenal.

Thế Luận,, Đàm luận hay bàn luận theo kiểu thế gian, kiểu của những người chưa giác ngộ—Worldly discussion—Ordinary unenlightened ways of description or definition—Evil discussion

Thế Lực,, Authority—Influence—Power

Thế Lực Quỷ,, Loài quỷ cực mạnh—A powerful demon

Thế Mạt Luận: Trong Phật giáo không có vấn đề Thế Mạt Luận thông thường, bởi vì tất cả chúng sanh đều chìm đắm trong dòng sinh hóa vô cùng tận. Tuy nhiên, nên nhớ rằng, cái sống mở đường cho cái chết, và rồi cái chết lại mở đường cho cái sống. Sống và chết là hai hiện tượng tất nhiên của chu kỳ sự sống, nó không ngớt tái diễn. Cùng đích của chuỗi tự tạo đó chỉ giản dị là thể hiện cuộc sống lý tưởng, nghĩa là không gây ra mọi điều kiện thọ sinh; nói cách khác, là thành tựu tự do toàn vẹn, không còn bị lệ thuộc vào nhân duyên trong thời-không nữa. Niết Bàn là trạng thái tự do toàn vẹn đó—In Buddhism, there are no ordinary eschatological questions because all beings are in the eternal flux of becoming. One should note, , however, that birth incurs death, and death again incurs birth. Birth and death are two inevitable phenomena of the cycle of life which ever repeats its course. The end of self-creation is simply the realization of the Life-Ideal, that is, the undoing of all life-conditions, in other words, the attainment of perfect freedom, never more to be conditioned by causation in space-time. Nirvana is the state of perfect freedom.

Thế Năng: Potential energy.

Thế Nhãn,, See Thế Gian Nhãn

Thế Nhiêu Vương,, See Thế Tự Tại Vương and Nhiêu Vương Phật

Thế Nhiêu Vương Phật,, See Nhiêu Vương Phật in Vietnamese-English Section

Thế Pháp,, Pháp thế đế hay pháp thế gian—Common or ordinary dharmas (truth, laws, things, etc)

Thế Phát,, Cạo râu tóc, theo chân Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khi Ngài dùng lưỡi gươm bén cắt bỏ búi tóc với ý nghĩa cắt đứt những hệ lụy của trần thế—To shave one's head—To shave the hair, following Sakyamuni, who cut off his locks with a sharp sword or knife to signify his cutting himself off from the world

Thế Phúc: Những điều thiện lành hay phước báo thế gian—Worldly happiness—Earthly happiness, arising from the ordinary good living of those unenlightened by Buddhism—The blesing of this world.

** For more information, please see Tam Phước.

Thế Sự,, The affairs of this world

Thế Tăng,, Một vị Tăng trẻ dẫn dắt vị hoàng tử mới sanh—A youth who becomes a monk as deputy for a new-born prince

Thế Thái: The ways of this world.

Thế Thân,, Vansubandhu (skt),Thiên Thân

Video Vasubandhu: The Brilliant Yogacara Thinker

Ngài Thiên Thân, hay Thế Thân, là người Peshawar, sanh 900 năm sau ngày Phật nhập Niết bàn. Sáng tác nổi tiếng của Ngài là Abhidharmakosa. Ông đã được người anh là Vô Trước (Asanga) giúp chuyển tu từ Tiểu Thừa sang Đại Thừa. Vào ngày lễ đổi tông phái ấy, ông muốn cắt bỏ cái lưỡi đã phỉ báng Đại Thừa, nhưng ngài Vô Trước đã can ngăn và khuyên ông nên dùng chính cái lưỡi ấy chuộc lỗi. Ông đã viết bộ Duy Thức Học và những tác phẩm Đại Thừa khác. Ông là tổ thứ 21 của dòng Thiền Ấn Độ—Vasubandhu (a native of Peshawar, born 900 years after the Buddha's nirvana). Vasubandhu's great work, Abhidharmakosa. He was converted from Hinayana to Mahayana by his brother, Asanga. On his conversion he would have cut out his tongue for its past heresy, but he was dissuaded by his brother, who bade him use the same tongue to correct his errors, whereupon he wrote "The Teaching of the Nature of the Eight Consciousnesses" (Duy Thức Học) and other Mahayanist works. He is called the twenty-first patriarch.

Thế Thần: To be influential.

Thế Thế,, From generation to generation.

Thế Thế Sinh Sinh: Hết đời nầy qua đời khác trong lục đạo—Transmigration after transmigration in the six states of mortal existence.

Thế Thiện,, Những điều thiện lành hay phước báo thế gian—The pleasures of the world

Thế Thủ: Cạo đầu—To shave the head.

Thế Thường: Habit—Custom.

Thế Tổ: Forefather—Ancestor—Founder.

Thế Tôn,, Tôn hiệu của Đức Phật—World-Honored One

Bạc Già Phạm,, Bhagava (skt)—Lokajyestha (skt)—

Tôn hiệu của Đức Phật, vị có đủ muôn đức được thế gian tôn trọng. Một trong mười danh hiệu của Phật—World Most Venerable or Lokanatha—Lord of worlds—World's Honored One—One of the ten epithets of a Buddha

Thế Tục,, Laukika (skt)—Tục đế hoặc pháp thế gian—Common or ordinary things—Common or worldly ways or views—World

Thế Tục Đế,, See Phú Tục Đế

Thế Tục Trí,, Common understanding—Ordinary or worldly knowledge or wisdom

Thế Tự Tại Vương,, Lokesvararaja—Thế Nhiêu Vương—Vị Phật mà Phật A Di Đà trong tiền kiếp đã xuất gia tòng tu và thệ nguyện 48 lời nguyền—Buddha under whom Amitabha, in a previous existence, entered into the ascetic life and made his forty-eight vows

Thế Tướng: Theo Kinh Pháp Hoa, đây là sự tướng thế gian—According to the Lotus Sutra, "Thế Tướng" means the condition, appearance, phenomena or world-state.

Thế Y,, Từ tôn xưng Đức Phật vì Ngài là chỗ nương tựa trông cậy của tất cả thế gian—He on whom the world relies—Buddha

Thề: To swear—To take (make) an oath.

Thề Dối: To swear falsely.

Thề Nguyền: See Thề.

Thề Thốt: See Thề.

Thề Trung Thành: To take an oath of allegiance.

Thể:

1) Có thể: Possible.

2) Thân thể: Body—Limbs—Corpus–Corporeal.

3) Vật thể: The substance—The essentials

4) Trọng thể: To show respect to.

Thể Cách,, Manner—Way

Thể Chất: Constitution.

Thể Chế: System.

Thể Cụ,, See Tánh Cụ

Thể Của Chư Pháp (hiện tượng) là Không: All phenomena dharma are by nature empty.

Thể Dục: Physical cultivation (culture).

Thể Dụng,, Thực tướng (thể) và sự hoạt động trên luật nhân quả (dụng)—Substance, or body, and function; the fundamental and phenomenal; the function of any body

Thể Đại,, Một trong tam đại mà Đại Thừa Khởi Tín Luận đã đề cập. Tâm tính của hết thảy chúng sanh là duy nhất tuyệt đối, chẳng sinh, chẳng diệt, chân thực như thường là thể, đầy rẫy trong pháp giới là đại—The Awakening of Faith mentioned the greatness in substance, the greatness of quintessence, or fundamental immutable substance of all things, one of the three characteristics of all things

**For more information, please see Tam Đại.

Thể Đạt,, Nguyên tắc phổ quát tỏa khắp vạn hữu—The universal fundamental principle all pervasive

Thể Hiện: To represent.

Thể Không,, Theo Duy Thức Học hay giáo thuyết Đại Thừa, vạn hữu vi không, nghĩa là tất cả các pháp hữu vi tự nó là không chứ không cần phải lý luận phân tách mới làm cho chúng thành không. Mọi pháp đều do nhân duyên sanh diệt, chứ không có thực thể (trực tiếp căn cứ vào thể của pháp mà quán như huyễn như mộng là không; ngược lại, Tiểu Thừa giáo phân tách con người ra làm ngũ uẩn, 12 xứ, 18 giới, v.v., phân tách sắc ra những phần cực kỳ nhỏ, tâm ra thành một niệm, rồi từ kết quả của sự phân tách đó mới thấy vạn hữu vi không thì gọi là “tính không”)—The emptiness, unreality, or immateriality of substance, the “mind-only” theory, that all is mind or mental, a Mahayana doctrine. Corporeal entities are unreal, for they disintegrate

Thể Lệ: Regulation.

Thể Lộ,, Complex exposure or manifestations

Thể Lực: Physical strength.

Thể Nhập:

· Thể nhập: Pativijjhati (p)—Anubhodhate (skt)—To penetrate.

· Sự thể nhập: Pativijjhanam (p)—Penetration.

Thể Nội Phương Tiện Thể Ngoại Phương Tiện: Theo tông Thiên Thai, Đức Phật phương tiện giảng trong Kinh Liên Hoa, phẩm Phương Tiện là thù thắng trong vòng chân lý

tuyệt đối nên gọi là thể nội phương tiện, trong khi các tông phái khác không dùng phương tiện nên gọi là thể ngoại phương tiện—The T'ien-T'ai school indicating that the expedients in the "Tactiful Chapter" in the Lotus Sutra are within the ultimate reality of that sutra, while those of other schools are without it.

Thể Pháp,, Tính phổ quát hay sự không thật của chư pháp theo quan điểm của Thông Giáo, đối lại với quan điểm của Tạng Giáo—The universality of substance and the unreality of dharmas or phenomena, the view of the "interrelated or intermediate teaching" as contrasted with that of the "tripitaka teaching.

** For more information, please see Thiên Thai Tam Giáo.

Thể Tài: Method.

Thể Tính: Atmakatva or Dharmata (skt)—Sự không thay đổi của thực chất của vạn hữu—The essential or substantial nature of all things—Self-substance.

Thể Trí,, Trí huệ thể hội chân không—Fundamental wisdom which penetrates all reality

Thể Tướng: Thực chất là bản thể, dựa vào thực chất mà hiện thành các chi phần sai biệt bên ngoài là tướng, như sức nóng trong lửa—Substance and phenomena, or characteristics; substance being unity and phenomena diversity—Qualitatives as heat is in fire.

Thể Tướng Dụng: Ba thứ lớn trong Khởi Tín Luận—Substance, characteristics, function, the three great fundamentals in the Awakening of Faith.

** For more information, please see Tam Đại.

Thể Tỳ Lý,, Sthavira (skt)—Tha Tỳ Lý—Tha Tỷ La—Thượng Tọa—Trưởng Lão—Elder— President

Thể Vô Bất Tại: Omnipresent (a).

Thệ:

1) Ký hợp đồng: To sign a contract.

2) Thề nguyền: To swear—To take an oath.

3) Thệ thế: Chết—To pass away—To depart—To die.

Thệ Cung,,

1) Tên gọi cung điện của Phạm Vương và của con người: The transcient mansions of Brahma and of men.

2) Thiên cung: Cung điện của mặt trời, mặt trăng, và các vì sao—Astronomical mansions.

Thệ Đa,, Jeta or Jetr (skt)—Kẻ Chiến Thắng—Con trai vua Ba Tư Nặc của xứ Câu Tát La, là chủ trước đây của Thệ Đa Lâm (ngày thái tử chào đời cũng là ngày mà vua Ba Tư

Nặc vừa chiến thắng địch quân, nên thái tử mang tên “Kẻ Chiến Thắng.”)—Victor—Son of king Prasenajit of Kosala, previous owner of the Jetavana

** For more information, please see Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

Thệ Đa Lâm,, Jetavana (skt)—See Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên

Thệ Hải Minh Sơn: To call the seas and mountains to witness—To swear by the seas and by the mountains.

Thệ Ngôn,, Vow—Oath—Swear

Thệ Nguyện,, To vow—To swear

1) Phật tử chân thuần thệ nguyện từ Phật giáo mà sanh, hộ trì chánh pháp, chẳng để dứt Phật chủng, để sanh vào nhà như Lai cầu nhứt thiết trí—Devoted Buddhists should be issued from the realm of the Buddha-teaching, always accomplish the preservation of the Buddha-teaching, vow to sustain the lineage of Buddhas, be oriented toward rebirth in the family of Buddhas, and seek omniscient knowledge.

2) Bốn mươi tám lời thệ nguyện cứu độ chúng sanh của Đức Phật A Di Đà: The forty-eight vows of Amitabha to save all beings—See Tứ Thập Bát Nguyện.

Thệ Sắt Tra: Tên tháng từ 15 tháng 3 đến 15 tháng 4 âm lịch (vào khoảng tháng năm và tháng sáu)—The month Jyaistha (May-June), when the full moon is in the constellation Jyestha.

Thệ Thế: To pass away—To die.

Thệ Thủy,, See Kim Cang Thủy

Thệ Ước,, Thề đính ước với ai—To swear and engage to

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.